BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

# CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
# *Certificate of Accreditation*

**Phòng thí nghiệm:**

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM KHÔNG PHÁ HỦY VÀ AN TOÀN CÔNG NGHIỆP**
**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

***Laboratory:***

**QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1**
**NON - DESTRUCTIVE TESTING (NDT) - INDUSTRIAL SAFETY INSPECTION DEPT**
**DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY**

**Địa điểm PTN/ Lab location:**

**Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội**
**đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của**
***has been assessed and found to conform with the requirements of***

## ISO/IEC 17025:2017

**Lĩnh vực công nhận**
***Field of Accreditation***

**KHÔNG PHÁ HỦY; VẬT LIỆU XÂY DỰNG**
***Non- Destructive testing; Civil - Engineering***

**Mã số**
***Accreditation No***

## VILAS 028

**GIÁM ĐỐC**
**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**
***(Director of Bureau of Accreditation)***

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

**VŨ XUÂN THUỶ**

**Ngày/ Date of Issue: 02/11/2020 (Annex of decision: 874.2020/QĐ-VPCNCL date 02/11/2020)**
**Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2023**
**Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011**

| | |
|---|---|
| BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ<br>**VĂN PHÒNG**<br>**CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 874.2020/ QĐ-VPCNCL | *Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2020.* |

# QUYẾT ĐỊNH

## Về việc công nhận phòng thí nghiệm

## GIÁM ĐỐC
## VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công nhận Phòng thí nghiệm:

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**
**PHÒNG THỬ NGHIỆM KHÔNG PHÁ HỦY VÀ AN TOÀN CÔNG NGHIỆP**
**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm kèm theo Quyết định này.

**Điều 2:** Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 028.**

**Điều 3:** Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

**Điều 4 :** Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2023 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

*Nơi nhận:*
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**

GIÁM ĐỐC
**VŨ XUÂN THỦY**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

***(Kèm theo quyết định số: 874.2020/ QĐ - VPCNCL ngày 02 tháng 11 năm 2020 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**<br>**Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp** |
| *Laboratory:* | ***Quality Assurence and Testing Center 1***<br>***Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Inspection Dept.*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng** |
| *Organization:* | ***Directorate for Standards, Metrology and Quality*** |
| Lĩnh vực thử nghiệm: | **Không phá hủy (NDT); Vật liệu xây dựng; Cơ** |
| *Field of testing:* | ***Non-destructive Testing (NDT); Building material; Mechanical*** |
| Người quản lý: | **Kim Đức Thụ** |

*Laboratory manager:*

Người có thẩm quyền ký /*Approved signatory:*

| TT | Họ và tên/ *Name* | Phạm vi được ký/ *Scope* |
|---|---|---|
| 1. | **Nguyễn Minh Thư** | |

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 028**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 06/05/2023

Địa chỉ/ *Address*: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**

Địa điểm/*Location:*

**Địa điểm 1: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội**

**Địa điểm 2: Lô 2-3-6A Khu CN Nam Thăng Long, P. Thụy Phương, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội**

Điện thoại/ *Tel*: **024.37917346** Điện thoại/ *Tel*: **024.37917346**

E-mail: ***teslab7@quatest1.com.vn*** E-mail: ***teslab7@quatest1.com.vn***

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

*Field of testing:* ***Non-destructive Testing (NDT)***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Mối hàn kim loại** ***Metal Welds*** | Thử chụp ảnh bức xạ (x) *Radiographic testing* | Chiều dày xuyên thấu/*Penetrant thickness* ≤ 75 mm | ISO 17636-1:2013<br>TCVN 11758-1:2016<br>ASME BPVC.V-2019 - Article 2<br>ASTM E94-17<br>AWS D1.1:2020<br>AWS D1.5:2015 |
| 2. | | Thử siêu âm (x) *Ultrasonic testing* | Chiều dày mối hàn/*Weld thickness* (6 ~ 200) mm | ISO 17640:2017<br>TCVN 6735:2018<br>ASME V - Article 4:2019<br>AWS D1.1:2020<br>AWS D1.5:2015 |
| 3. | | Thử thẩm thấu (x) *Liquid penetrant testing* | - | ISO 3452-1:2013<br>TCVN 4617-1:2018<br>ASTM E165-18<br>ASME V - Article 6:2019 |
| 4. | | Thử từ tính (x) *Magnetic particle testing* | - | ISO 17638:2016<br>TCVN 4396-1:2018<br>ASTM E709-15<br>ASME V - Article 7:2019 |
| 5. | **Vật liệu kim loại** ***Metal materials*** | Thử chụp ảnh bức xạ (x) *Radiographic testing* | Chiều dày xuyên thấu/*Penetrant thickness* ≤ 75 mm | ASME V - Article 2:2019<br>TCVN 6111:2009<br>ISO 5579:2013 |
| 6. | | Thử thẩm thấu (x) *Liquid penetrant testing* | - | ISO 3452-1:2013<br>TCVN 4617-1:2018<br>ASTM E165-18 |
| 7. | | Thử từ tính vật liệu sắt từ (x) *Magnetic particle testing for Ferromagnetic material* | - | ISO 9934-1:2016<br>TCVN 4396-1:2018<br>ASTM E709-15 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 8. | **Vật liệu kim loại** ***Metal materials*** | Thử nghiệm siêu âm vật liệu (x) *Ultrasonic examination for metal materials* | - | EN 10160:1999<br>ASTM A435-17<br>ASTM A388-19<br>ASTM A609-12(2018)<br>ASME V - Article 5:2019 |
| 9. | | Đo chiều dày bằng siêu âm (x) *Thickness measurement by ultrasonic* | (0.127 ~ 508) mm | ASTM E797-15 |
| 10. | **Lớp phủ** ***Coating*** | Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ (x) *Measuring coating thickness by Magnetic-Field methods* | Nền từ/*Ferrous*: đến/*upto* 20 mm<br>Nền không từ/*Non-Ferrous*: đến/*upto* 1600 µm | ASTM E376-19<br>TCVN 5878:2007 |
| 11. | | Độ bám dính của lớp phủ (x) *Adhesion of coating* | Đến/*upto:* 250 µm | TCVN 2097:2015<br>18 TCN-04-92<br>TCVN 4392:1986 (phương pháp khắc vạch /*Cross-cut method*) |

**Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng**
*Field of testing:* ***Building material***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Kính nổi** ***Clear float glass*** | Sai lệch chiều dày *Thickness tolerance* | - | TCVN 7219:2018 |
| 2. | | Khuyết tật ngoại quan *Visible defect* | - | TCVN 7219:2018 |
| 3. | | Độ cong vênh *Warping* | - | TCVN 7219:2018 |
| 4. | | Hệ số truyền sáng *Light transmitance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 5. | **Kính màu hấp thụ nhiệt** ***Heat absorbing tint glass*** | Sai lệch chiều dày *Thickness tolerance* | - | TCVN 7219:2018 |
| 6. | | Khuyết tật ngoại quan *Visible defect* | - | TCVN 7219:2018 |
| 7. | **Kính gương *Mirror glass*** | Khuyết tật ngoại quan *Visible defect* | - | TCVN 7219:2018 |
| 8. | | Độ cong vênh *Warping* | - | TCVN 7219:2018 |
| 9. | | Hệ số phản xạ ánh sáng *Light reflectance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 10. | **Kính phủ phản quang** ***Solar reflective coated glass*** | Sai lệch chiều dày *Thickness tolerance* | - | TCVN 7219:2018 |
| 11. | | Khuyết tật ngoại quan *Visible defect* | - | TCVN 7219:2018 |
| 12. | | Độ cong vênh của kính nền *Warping of glass subtrate* | - | TCVN 7219:2018 |
| 13. | | Hệ số phản xạ bức xạ mặt trời *Solar reflectance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 14. | **Kính phẳng tôi nhiệt** ***Heat treated flat glass*** | Sai lệch chiều dày *Thickness tolerance* | - | TCVN 7219:2018 |
| 15. | | Khuyết tật ngoại quan *Visible defect* | - | TCVN 7219:2018 |
| 16. | | Độ cong vênh *Warping* | - | TCVN 7219:2018 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 17. | **Kính phẳng tôi nhiệt** ***Heat treated flat glass*** | Ứng suất bề mặt (x) *Surface stresses* | - | TCVN 8261:2009 (ASTM C1279) |
| 18. | | Độ bền phá vỡ mẫu *Sample breaking testing* | - | TCVN 7455:2013 |
| 19. | | Độ bền va đập bi rơi *Ball drop impact resistance* | - | TCVN 7368:2013 |
| 20. | | Độ bền va đập con lắc *Shot bag impact resistance* | - | TCVN 7455:2013 |
| 21. | | Hệ số truyền sáng *Light transmitance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 22. | | Hệ số phản xạ ánh sáng *Light reflectance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 23. | | Hệ số truyền bức xạ mặt trời *Solar transmittance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 24. | | Hệ số phản xạ bức xạ mặt trời *Solar reflectance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 25. | | Hệ số truyền bức xạ tử ngoại *Ultraviolet transmittance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 26. | | Hệ số hấp thụ nhiệt mặt trời (SHGC) *Solar heat gain coefficient (SHGC)* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 27. | | Hệ số che nắng (SC) *Shading coefficient (SC)* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 28. | | Hệ số truyền nhiệt (U-Value) *Thermal transmittance (U-value)* | - | TCVN 9052:2013 (BS EN 673:1998) ISO 10292:1994 |
| 29. | **Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp** ***Laminated glass and Laminated safety glass*** | Sai lệch chiều dày *Thickness tolerance* | - | TCVN 7219:2018 |
| 30. | | Khuyết tật ngoại quan *Visible defect* | - | TCVN 7364-6:2018 |
| 31. | | Độ bền chịu nhiệt độ cao *Hight temperature resistance* | - | TCVN 7364-4:2018 |
| 32. | | Độ bền va đập bi rơi *Ball drop impact resistance* | - | TCVN 7368:2013 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 33. | **Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp** ***Laminated glass and Laminated safety glass*** | Độ bền va đập con lắc *Shot bag impact resistance* | - | TCVN 7368:2013 |
| 34. | | Hệ số truyền sáng *Light transmitance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 35. | | Hệ số phản xạ ánh sáng *Light reflectance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 36. | | Hệ số truyền bức xạ mặt trời *Solar transmittance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 37. | | Hệ số phản xạ bức xạ mặt trời *Solar reflectance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 38. | | Hệ số truyền bức xạ tử ngoại *Ultraviolet transmittance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 39. | | Hệ số hấp thụ nhiệt mặt trời (SHGC) *Solar heat gain coefficient (SHGC)* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 40. | | Hệ số che nắng (SC) *Shading coefficient (SC)* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 41. | | Hệ số truyền nhiệt (U-Value) *Thermal transmittance (U-value)* | - | TCVN 9502:2013 (BS EN 673:1998) ISO 10292:1994 |
| 42. | **Kính phủ bức xạ thấp** ***Low emissivity coating glass*** | Sai lệch chiều dày *Thickness tolerance* | - | TCVN 7219:2018 |
| 43. | | Khuyết tật ngoại quan *Visible defect* | - | TCVN 9808:2013 |
| 44. | **Kính hộp** ***Sealed insulating glass*** | Sai lệch chiều dày *Thickness tolerance* | - | TCVN 8260:2009 |
| 45. | | Khuyết tật ngoại quan *Visible defect* | - | TCVN 8260:2009 |
| 46. | | Điểm sương *Dew point* | - | TCVN 8260:2009 |
| 47. | | Độ kín theo tác động của chu kỳ nhiệt *Leak test according to effect of the heat cycle* | - | TCVN 8260:2009 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 48. | **Kính hộp** ***Sealed insulating glass*** | Hệ số truyền sáng *Light transmitance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 49. | | Hệ số phản xạ ánh sáng *Light reflectance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 50. | | Hệ số truyền bức xạ mặt trời *Solar transmittance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 51. | | Hệ số phản xạ bức xạ mặt trời *Solar reflectance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 52. | | Hệ số truyền bức xạ tử ngoại *Ultraviolet transmittance* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 53. | | Hệ số hấp thụ nhiệt mặt trời (SHGC) *Solar heat gain coefficient (SHGC)* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 54. | | Hệ số che nắng (SC) *Shading coefficient (SC)* | - | TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 |
| 55. | | Hệ số truyền nhiệt (U-Value) *Thermal transmittance (U-value)* | - | TCVN 9502:2013 (BS EN 673:1998) ISO 10292:1994 |
| 56. | **Vòi nước vệ sinh** ***Sanitary tapware*** **(Sen vòi, vòi rửa bát, vòi rửa mặt)** ***(Shower; Sink tap)*** | Lưu lượng sử dụng nước *Water flow used* | - | TCVN 12500:2018 (Ref.: BS EN 200:2008) |
| 57. | **Bệ xí bệt** ***WC pans*** | Thể tích xả/Thể tích xả hiệu quả *Flush volume/ Efficient flush volume* | - | TCVN 12501:2018 (Ref.: BS EN 997:2012) |
| 58. | **Tiểu nam** ***Wall-hung urinal*** | Thể tích xả *Flush volume* | - | TN7/QT/043 |
| 59. | **Máy giặt gia dụng** ***Clothes washing machines for household use*** | Thử nghiệm hiệu quả sử dụng nước *Water efficiency testing* | - | TCVN 11920:2017 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**

*Field of testing:* ***Mechanical***

| STT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Van kim loại** ***Metal valve*** | Thử áp lực (x) *Pressure test* | Đến 1000 bar/ *Upto 1000 bar* | TCVN 9441:2013 |
| 2. | **Sản phẩm, thiết bị chịu áp** ***Pressure equipment*** | Thử nghiệm khả năng chịu áp lực, thử kín (x) *Pressure test, Leak test* | Đến 1000 bar/ *Upto 1000 bar* | TN7/QT/041 |
| 3. | **Sản phẩm, thiết bị chịu tải** ***Loading equipment*** | Thử nghiệm khả năng chịu tải (x) *Loading test* + Giá kệ hàng; sàn và lồng thao tác; xà nâng, càng nâng, giá nâng; dầm chịu lực; giàn giáo xây dựng; thang cáp điện/ *Storage rack; Personal lifting flatform, Suspended basket; Lifting beam, Lifting spreader, Lifting frame; Beam; Steel scaffolding; electrical cable* | Max 3000 KN 10000 kgf | TN7/QT/042 |
| | | + Ma ní, tăng đơ, khuyên treo, vòng nối, kẹp tấm, kẹp dầm; móc, dây cáp thép, dây xích, cáp vải nhân tạo/ *Shackle, Turnbuckle, Master Link, Master link Assembly, Ring, Plate clamp, Beam clamp; Hook; Chain sling, Man-made fiber sling* | | |
| 4. | **Cụm bu lông neo, bu lông nở** ***Anchor bolts*** | Thử nghiệm khả năng chịu kéo (x) *Tensile test* | Max 3000 KN | ASTM E488-18 |
| 5. | **Nồi hơi** ***Boilers*** | Thử nghiệm hiệu suất năng lượng (x) *Energy efficiency testing* | - | TCVN 8630:2019 |

Ghi chú/*Noted*:

- (x): Các phép thử có thực hiện tại hiện trường/ *Onsite test*
- ASME: American Society of Mechanical Engineers
- ASTM: the American Society for Testing and Materials
- AWS: American Welding Society
- ISO: the International Organization for Standardization
- BS: British Standard
- EN: European Standard